**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ**

- GV đặt câu hỏi phát vấn “ Em đã được học những gì về từ Hán Việt?”

- HS suy nghĩ trả lời

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**

- HS tham gia chia sẻ câu trả lời

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- Phần trả lời của học sinh

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, khen ngợi HS.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK phần Tri thức ngữ văn và hoàn thành phiếu học tập  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin và chuẩn bị trình bày vào phiếu học tập  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV mời 1 – 2 HS phát biểu, yêu cầu cả lớp nhận xét, góp ý, bổ sung (nếu cần thiết).  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | - Từ Hán Việt là những [từ](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%AB) và [ngữ tố](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%E1%BB%AF_t%E1%BB%91) [tiếng Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BA%BFng_Vi%E1%BB%87t) bắt nguồn từ [tiếng Hán](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BA%BFng_H%C3%A1n) và những từ tiếng Việt được người nói tiếng Việt tạo ra bằng cách ghép các từ và/hoặc ngữ tố tiếng Việt gốc Hán lại với nhau. Từ Hán Việt là một bộ phận không nhỏ của [tiếng Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BA%BFng_Vi%E1%BB%87t), có vai trò quan trọng và không thể tách rời hay xóa bỏ khỏi tiếng Việt.  - Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt.  Một số yếu tố Hán Việt thông dụng dưới đây có thể kết hợp với nhau, hoặc kết hợp với các yếu tố khác để tạo thành từ Hán Việt:  + Chinh (đánh dẹp, đi xa): chinh phục, chinh phụ…  + Lạm (quá mức): lạm phát, lạm dụng…  + Tuyệt (dứt, hết…): tuyệt bút, tuyệt nhiên…  +  Vô (không, không có):  vô bổ, vô tận… |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ**

Bài tập SGK trang 66 – 67

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**

- HS trình bày trước lớp

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- GV mời một số HS trình bày trước lớp, yêu cầu cả lớp nghe, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, đánh giá

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ**

Vận dụng kiến thức đã học về từ Hán Việt, sưu tầm và giải nghĩa từ đó vào sổ tay Tiếng Việt

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- GV mời một số HS trình bày trước lớp, yêu cầu cả lớp nghe, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, đánh giá

**\* Hướng dẫn về nhà**

- GV dặn dò HS:

+ Ôn tập, nắm được các kiến thức tiếng việt

+ Soạn bài *tiếp theo*

**\* Đáp án bài tập**

**Câu 1 (trang 66 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1):**Tìm thêm những từ Hán Việt để điền vào bảng sau và giải thích ý nghĩa của chúng (làm vào vở):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Yếu tố Hán Việt** | **Từ Hán Việt** |
| 1 | vô (không) | vô tình… |
| 2 | hữu (có) | hữu tình… |
| 3 | hữu (bạn) | thân hữu… |
| 4 | lạm (quá mức) | lạm thu… |
| 5 | tuyệt (tột độ, hết mức) | tuyệt sắc… |
| 6 | tuyệt (dứt, hết) | tuyệt giao… |
| 7 | gia (thêm vào) | gia vị… |
| 8 | gia (nhà) | gia phong… |
| 9 | chinh (đánh dẹp) | chinh phạt… |
| 10 | chinh (đi xa) | chinh nhân… |

**Trả lời:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Yếu tố Hán Việt** | **Từ Hán Việt** |
| 1 | vô (không) | vô tình, vô sự, hư vô… |
| 2 | hữu (có) | hữu tình, hữu ý, hữu duyên… |
| 3 | hữu (bạn) | thân hữu, bằng hữu… |
| 4 | lạm (quá mức) | lạm thu, lạm phát, lạm dụng… |
| 5 | tuyệt (tột độ, hết mức) | tuyệt sắc, tuyệt đối… |
| 6 | tuyệt (dứt, hết) | tuyệt giao, tuyệt tình, tuyệt tôn… |
| 7 | gia (thêm vào) | gia vị, gia tăng… |
| 8 | gia (nhà) | gia phong, gia đình, … |
| 9 | chinh (đánh dẹp) | chinh phạt, chính chiến… |
| 10 | chinh (đi xa) | chinh nhân, viễn chinh… |

**Câu 2 (trang 67 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1):**Đặt ba câu với ba từ Hán Việt tìm được ở bài tập 1.

**Trả lời:**

- Phong cảnh nơi đây thật hữu tình.

- Dân số nước ta đang gia tăng chóng mặt.

- Kì thi này bạn Nguyễn Văn A đã đạt điểm tuyệt đối tất cả các môn.

**Câu 3 (trang 67 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1):**Giải thích nghĩa của từ Hán Việt được in đậm trong các câu sau:

a. Bức tranh thu từ những gì **vô hình** (hương, gió), từ ngõ hẹp (ngõ) chuyển sang những nét **hữu hình**, cụ thể (sông, chim, mây) với một không gian vừa dài rộng, vừa cao vời.

(Vũ Nho, Thiên nhiên và hồn người lúc sang thu)

b. Nhưng có điều khi sang thu, khi nửa đời nhìn lại thì người ta một mặt sâu sắc thêm, chín chắn thêm, **thâm trầm**, **điềm đạm** thêm, mặt khác người ta phải **khẩn trương**thêm, gấp gáp thêm.

(Vũ Nho, Thiên nhiên và hồn người lúc sang thu)

c. Tài nguyên rừng đang bị thu hẹp từng ngày, diện tích rừng tự nhiên che phủ giảm dần do khai thác trái phép, đất rừng bị chuyển qua đất nông, công nghiệp, các loài sinh vật quý hiếm thì đứng trước nguy cơ **tuyệt chủng**.

(Phan Anh Hải, Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam và thế giới)

d. Đối với **đồng bào** tôi, mỗi tấc đất là thiêng liêng, mỗi lá thông óng ánh, mỗi hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng là những điều thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của đồng bào tôi.

(Xi-át-tô, Bức thư của thủ lĩnh da đỏ)

**Trả lời:**

a.

- vô hình: không nhìn thấy (hương, gió)

- hữu hình: có thể nhìn thấy (sông, chim, mây)

b.

- thâm trầm, điềm đạm: tỏ ra sự nhẹ nhàng, từ tốn, kín đáo sâu sắc và không gắt gỏng.

- khẩn trương: vội vàng, cấp bách.

c. tuyệt chủng: kết thúc sự sinh tồn

d. đồng bào: những người cùng một giống nòi, một dân tộc

**Câu 4 (trang 67 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1):**Trong đoạn văn sau, nếu thay từ “hoang dã” bằng từ “mông muội” thì ý nghĩa của đoạn văn có thay đổi không? Vì sao?

Tôi là kẻ **hoang dã**, tôi không hiểu bất cứ một cách sống nào khác. Tôi đã chứng kiến cả ngàn con trâu rừng bị chết dần, chết mòn trên những cánh đồng trơ trọi vì bị người da trắng bắn mỗi khi có đoàn tàu chạy qua. Tôi là kẻ **hoang dã**, tôi không hiểu nổi tại sao một con ngựa sắt nhả khói lại quan trọng hơn nhiều con trâu rừng mà chúng tôi chỉ giết để duy trì cuộc sống.

**Trả lời:**

Nếu thay từ “hoang dã” bằng từ “mông muội” thì ý nghĩa của đoạn văn có thay đổi. Vì: từ mông muội có nghĩa là tối tăm, mù mịt và ngu dại; nếu sử dụng như vậy người viết sẽ tự cho mình là kẻ không có hiểu biết, đồng thời khiến cảm xúc đoạn văn đi xuống theo chiều tiêu cực.

**Câu 5 (trang 67 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1):**Phân biệt ý nghĩa của các cặp từ sau và cho ví dụ minh họa:

a. Vô tư/ vô ý thức

b. Chinh phu/ chinh phụ

**Trả lời:**

a.

- Vô tư: không hoặc ít lo ngại, sống hồn nhiên.

- Vô ý thức: Không có chủ định, không nhận biết rõ ý nghĩa của việc (sai trái) mình đang làm.

→ Đặt câu:

- Nhìn các cô bé, cậu bé đang vô tư cười đùa trông thật hạnh phúc biết bao.

- Mặc dù là nơi tâm linh, nhưng có người vẫn vô ý thức ném rác bừa bãi.

b.

- chinh phu: người đàn ông đi đánh trận nơi xa thời phong kiến.

- chinh phụ: vợ của người đàn ông đang đi đánh trận thời phong kiến.

→ Đặt câu:

- Hình ảnh kẻ chinh phu trong lòng người chinh phụ là một hình ảnh không gì có thể làm phai mờ.

- Hình ảnh người chinh phụ đang đau đáu chờ chồng đi chinh chiến nơi xa thật khiến cho người ta cảm động.